

BÀN VỀ PHƯƠNG THỨC PHỦ ĐỊNH DỤNG HỌC TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Cầm Tú Tài*

*Khoa Sau đại học, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 29 tháng 11 năm 2018
Chỉnh sửa ngày 26 tháng 3 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 3 năm 2019

Tóm tắt: Phủ định là hiện tượng ngôn ngữ thường xuất hiện trong giao tiếp. Trong phạm vi bài viết này, dưới góc nhìn ngữ nghĩa học và dụng học, chúng tôi bàn luận về phương thức phủ định dụng học tiếng Hán và tiếng Việt. Kết quả cho thấy, phương thức phủ định dụng học trong tiếng Hán và tiếng Việt đều thực hiện qua hình thức vi phạm một số nguyên tắc và tiêu chí chung như sử dụng phản ngữ, nói lặp lại, sử dụng lối diễn đạt lảng tránh, cố tình chuyển đổi nội dung chủ đề, dùng phương thức tinh lược, giữ im lặng, hoặc thông qua cách thức suy luận về thời gian không thể xác định, sự việc không thể thực hiện hay không thể xảy ra, sự vận động trái chiều với qui luật chung, hoặc dự báo về hậu quả tiêu cực có thể xảy ra. Xét về tổng thể của phương thức phủ định này, có thể thấy được những điểm giống nhau khá nhiều trong tiếng Hán và tiếng Việt, nhưng quan sát chi tiết cho thấy có sự khác biệt mang đặc thù riêng của từng cộng đồng ngôn ngữ. Chúng tôi hy vọng kết quả nghiên cứu có thể góp thêm tài liệu tham khảo trong dạy học, đối chiếu, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.

Từ khóa: phủ định, dụng học, tiếng Hán, tiếng Việt

1. Mở đầu

Phủ định là một hiện tượng phổ quát thu hút sự chú ý của học giả trong nhiều lĩnh vực như triết học, ngôn ngữ học và logic học. Trong ngôn ngữ, phủ định là “*yếu tố nghĩa của câu chỉ ra rằng quan hệ được thiết lập giữa các đơn vị của câu, theo chủ quan người nói, là không tồn tại trên thực tế*” (Nguyễn Như Ý, 1996). Trong giao tiếp, phủ định về mặt ngữ dụng được coi là một phương thức phủ định đặc biệt, gắn liền với đặc điểm ngôn ngữ, đặc điểm tri nhận và văn hóa của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. “*Phủ định trong ngôn ngữ học mang ý nghĩa cơ bản là phủ nhận, ... Căn cứ vào đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ cảnh của phủ định, thì ngoài biểu thị nghĩa cơ bản, phủ định còn có những nghĩa liên quan mở rộng khác như biểu thị sự không tồn tại, biểu thị sự trái nghĩa, sự khuyên ngăn và cấm*

đoán, ... hoặc là mối quan hệ đối lập hoặc quan hệ phản đối” (“*语言学中的否定, 它的基本意义是否认, ……根据它的语法特点和语义特点, 根据它所处的语境, 除了表达基本意义意外, 往往引申出其他有关语义, 可以表示述无、指反、示禁、示阻等多种意思。……, 或者是矛盾关系, 或者是反对关系*”) (Trần Bình/陈平, 1996).

Phủ định dụng học trong tiếng Hán ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học. Tuy vậy, những nghiên cứu này vẫn còn ở giai đoạn ban đầu. Các học giả đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để nói về hiện tượng ngôn ngữ này, và đã đưa ra các định nghĩa không thống nhất. Chẳng hạn Thẩm Gia Tuyên (沈家煊, 1993) đã dùng tên gọi “phủ định dụng học”, Từ Thịnh Hằng (徐盛恒, 1994) gọi là “phủ định hàm ý”, Tống Vinh Siêu (宋荣超, 2010) gọi là “phủ định phi điều kiện thực”... Các học giả Việt Nam như Nguyễn Đức Dân (1996), Diệp Quang Ban (1998), Nguyễn Thiện Giáp (2004), Trần Chi Mai (2005)... đã chỉ ra một số nội dung về phủ

* ĐT.: 84-982088718

Email: camtutai@gmail.com / camtutai@vnu.edu.vn

định tiếng Việt ở góc độ lô gíc tình thái, nội dung miêu tả, tính chân lí, tính đúng đắn của phủ định dụng học. Từ góc độ đối chiếu tiếng Hán và tiếng Việt, mới chỉ có rất ít nội dung liên quan được nêu ra trong bài viết đăng tạp chí của tác giả năm 2007 và luận văn thạc sĩ của Nông Hồng Hạnh (农鸿幸, 2009) đề tài “So sánh hình thức biểu đạt phủ định tiếng Hán và tiếng Việt/汉越语否定表达之比较” so sánh về nội dung phủ định dụng học trong tiếng Hán và tiếng Việt trong các phương thức sử dụng lối nói ngược, lảng tránh, chuyển đổi nội dung chủ đề giao tiếp, sử dụng tên gọi của một số động vật, một số từ chỉ bộ phận cơ thể. Có thể thấy, những nghiên cứu trước đây chủ yếu chỉ tập trung vào mặt ngữ pháp, ngữ nghĩa và tri nhận, chưa thể hiện được đầy đủ những nội dung liên quan. Góc độ đối chiếu tiếng Hán và tiếng Việt hiện nay mới có rất ít nội dung liên quan được lồng ghép trong các nghiên cứu chung đề cập đến về vấn đề phủ định này, vẫn chưa có công trình đối chiếu chuyên biệt nào được công bố. Trong bài viết này, dưới góc nhìn ngữ nghĩa học, dụng học và so sánh ngôn ngữ, chúng tôi thống nhất sử dụng cách diễn đạt “phủ định dụng học” để tiến hành bàn luận về các phương thức phủ định có sự vi phạm nào đó về mặt ngữ dụng trong tiếng Hán và tiếng Việt nhằm làm rõ hơn nội hàm, chức năng, đặc điểm hành chức của phương thức phủ định này trong hai ngôn ngữ. Chúng tôi hy vọng kết quả nghiên cứu có thể góp thêm tài liệu tham khảo trong dạy học, đối chiếu, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

(1) Phương pháp tra cứu văn bản

Chúng tôi đã tiến hành tra cứu tài liệu trong các sách chuyên khảo, bài báo, từ điển và các tài liệu khác trong tiếng Hán và tiếng Việt.

(2) Phân tích định tính

Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích định tính. Trước hết là thu thập ngữ liệu thuộc về phủ định

dụng học trong giao tiếp sử dụng ở nhiều tài liệu khác nhau, sau đó tiến hành phân loại và mô tả các phương thức phủ định dụng học trong tiếng Hán và tiếng Việt.

(3) Phương pháp so sánh

Trên cơ sở phân tích các phương thức phủ định dụng học trong tiếng Hán, chúng tôi tiến hành liên hệ với phương thức biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt, qua đó nhận diện về đặc điểm của hiện tượng ngôn ngữ này trong ngôn ngữ hành chức của mỗi cộng đồng dân tộc.

2.2. Nguồn ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu được chúng tôi thống kê, tập hợp từ một số trang mạng, tác phẩm văn học của Việt Nam và Trung Quốc, gồm:

(1) Các ví dụ về phủ định dụng học trong giao tiếp ngôn ngữ hàng ngày, trong ngữ liệu thu thập từ các cuộc phỏng vấn truyền hình, trò chuyện trực tuyến, các diễn đàn, hội thoại, nói chuyện của bạn bè, sinh viên hoặc giáo viên, gồm cả các ví dụ trong các nghiên cứu liên quan trước đó... được chúng tôi ghi âm, ghi nhớ, ghi chép.

(2) Ngôn từ, hội thoại trong một số tác phẩm điện ảnh và truyền hình. Ngữ liệu này tương đối xác thực.

(3) Phủ định dụng học trong giao tiếp chuẩn thực tế như lời thoại trong các vở kịch và một số tác phẩm văn học. Mặc dù ngôn từ trong các tác phẩm văn học đã có quá trình xử lý nhất định, nhưng chúng đều xuất phát từ cuộc sống, nên đều đạt tới chuẩn giao tiếp thông thường.

Ngữ liệu được tập hợp và chuyển thể thành văn bản, chủ yếu khảo cứu theo cặp thoại hai lượt lời trong hội thoại để đảm bảo bối cảnh giao tiếp và làm minh chứng cho các luận điểm được đề cập.

3. Một số vấn đề lí luận liên quan

Nghiên cứu về phủ định dụng học trước hết cần tham chiếu tới lí thuyết hành động lời nói, lí thuyết phân tích hội thoại, nguyên tắc hợp tác trong hội thoại và hàm ý. Cụ thể như sau:

3.1. Lí thuyết hành động lời nói

Searle (1980) đại diện cho trường phái lí thuyết hành động lời nói đã nhận định rằng ngôn từ của mọi người trong giao tiếp ngôn ngữ là thực hiện các hành động lời nói theo các quy tắc của ngôn ngữ. Đơn vị nhỏ nhất trong giao tiếp ngôn ngữ là hành động nói năng. Quá trình giao tiếp ngôn ngữ thực chất là sự liên kết của các hành động lời nói, và mỗi một hành động lời nói đều phản ánh ý định của người phát ngôn. Theo quan điểm của lí thuyết hành động lời nói, nghiên cứu giao tiếp ngôn ngữ sẽ gồm hai khía cạnh. Một là cần nói rõ người phát ngôn căn cứ theo quy tắc như thế nào để có thể thực hiện hành động lời nói mà mình mong muốn thực hiện; hai là còn phải giải thích làm thế nào để các hành động lời nói kế tiếp nhau trở nên mạch lạc và có ý nghĩa trong giao tiếp.

Hà Triệu Hùng (何兆雄, 2000) đã nhận xét rằng trong giao tiếp ngôn ngữ hàng ngày, người phát ngôn thường gián tiếp thể hiện bản thân thông qua một phương thức nào đó, tức là hành động lời nói gián tiếp. Nhìn nhận từ việc phân loại các hành động lời nói và liệt kê động từ ngữ vi của Searle, có thể thấy rằng khi thực hiện các hành động lời nói gián tiếp, sẽ không có động từ ngữ vi được sử dụng trực tiếp. Trên thực tế, lời nói gián tiếp chính là gián tiếp thực hiện một hành động lời nói nào đó thông qua việc thực hiện một hành động lời nói khác. Do đó, trong rất nhiều phát ngôn đã xuất hiện hiện tượng “ý tại ngôn ngoại” nằm ngoài tầng nghĩa biểu hiện của chúng; đó chính là “hàm ý”. Searle (1980) cho rằng khi thực hiện hành động lời nói gián tiếp, người phát ngôn dựa vào tri thức nền về ngôn từ và phi ngôn từ mà hai bên giao tiếp cùng có được cùng với khả năng suy đoán của người nghe để truyền đạt hàm ý tới người nghe; còn Leech (1983) thì nhận định: mọi người thường lựa chọn cách thức gián tiếp để thể hiện bản thân chủ yếu là do yêu cầu của phép lịch sự.

3.2. Lí thuyết phân tích hội thoại

Phân tích hội thoại là bộ môn khoa học giải mã cấu tạo của hội thoại. Bộ môn này sử dụng

phương pháp qui nạp dựa trên kinh nghiệm để làm cơ sở, tìm ra các cơ chế xuất hiện lặp lại nhiều lần từ lượng lớn dữ liệu của các cuộc hội thoại tự nhiên, từ đó qui nạp thành các qui tắc. Chẳng hạn, kết quả nghiên cứu về cấu tạo hội thoại cho thấy một đặc điểm nổi bật của hội thoại là việc luân phiên phát ngôn. Hai người tham gia hội thoại lần lượt thực hiện lượt phát ngôn của mình sẽ tạo ra một cặp thoại; đây là đơn vị cơ bản trong cấu trúc hội thoại. Khi cặp thoại tiếp tục lặp lại lượt lời thứ hai sẽ cần có sự tương thích mạch lạc. Trong thực tế hội thoại tự nhiên, thường xuất hiện hiện tượng phân cách hai lượt lời trong cặp thoại, tức là sự chêm xen trong nội bộ cặp thoại, gồm “chuỗi chêm xen” và “chuỗi liên kết”. Điều này cho thấy tính chất phức tạp trong cấu trúc của hội thoại tự nhiên. Nghiên cứu về cấu trúc hội thoại, đặc biệt là phân tích “cặp thoại” sẽ tạo thêm cơ sở lí luận và thực tế để chúng ta phân tích chiều sâu về phương thức phủ định dụng học.

3.3. Nguyên tắc và tiêu chí của hội thoại

(1) Nguyên tắc và tiêu chí hợp tác của Grice

Grice (1975) cho rằng hội thoại là kết quả tương tác song phương, để duy trì hội thoại, hai bên tham gia nhất thiết phải tuân theo nguyên tắc nhất định, trong đó quan trọng nhất là “nguyên tắc hợp tác” với bốn tiêu chí sau:

Tiêu chí về lượng: trong phát ngôn cần chứa đựng thông tin cần thiết cho mục đích giao tiếp; trong phát ngôn không nên hàm chứa lượng thông tin vượt quá nhu cầu.

Tiêu chí về chất: không nên nói những điều mà bạn biết là không chính xác; không nên nói những điều vô căn cứ. Lời nói của bạn là chân thực.

Tiêu chí về quan hệ: cần đảm bảo tính gắn kết mạch lạc, đúng nội dung chủ đề.

Tiêu chí về cách thức: cần diễn đạt cho rõ ràng, tránh nói tối nghĩa, tránh nói mập mờ, nói ngắn gọn và có trật tự.

Grice đồng thời cũng chỉ ra rằng trong thực tế giao tiếp, mọi người không phải là

luôn tuân thủ theo những chuẩn mực trên; có lúc vì nhiều lý do nào đó mà một tiêu chuẩn bị vi phạm. Chẳng hạn, do năng lực ngôn ngữ thiếu hụt nên diễn đạt không được rõ ràng, hoặc là nói dối có chủ ý, v.v...

(2) Nguyên tắc hội thoại của Levinson

Levinson (1983) nêu ra ba nguyên tắc hàm ý hội thoại như sau:

A. Nguyên tắc về lượng

Chuẩn của người phát ngôn: đảm bảo nội dung của người phát ngôn không cao hơn khả năng tri nhận của người nghe về mặt thông tin, trừ khi nội dung tường thuật quá nhiều và mâu thuẫn với nguyên tắc trao đổi thông tin.

Suy luận của người nghe: đảm bảo suy luận được một cách đầy đủ lượng thông tin mà người phát ngôn cung cấp.

B. Nguyên tắc thông tin

Chuẩn của người phát ngôn: tiêu chí giới hạn tối thiểu chính là “nói ít nhất có thể”, nghĩa là, cung cấp thông tin ở giới hạn tối thiểu, miễn là nó có thể đạt được mục đích giao tiếp là được (lưu ý nguyên tắc về lượng).

Suy luận của người nghe: sử dụng “Quy tắc mở rộng” để giải mã, mở rộng nội dung thông tin của người phát ngôn, cho đến khi nhận biết được ý định thực sự của người phát ngôn. Cụ thể là thường xuyên sử dụng mối quan hệ được hình thành giữa các đối tượng hoặc sự kiện được đề cập đến trong giao tiếp, trừ khi: (1) điều đó không tương thích với tình hình được xác nhận, hoặc (2) người phát ngôn vi phạm tiêu chí giới hạn tối thiểu và sử dụng phương thức biểu đạt vòng vo; và dựa vào sự tồn tại hoặc thực tế nội dung đang diễn ra trong tình huống đã được xác nhận.

C. Nguyên tắc về cách thức

Chuẩn của người phát ngôn: không nên vô cớ sử dụng các biểu thức dài, các phương thức diễn đạt mang tính che giấu.

Suy luận của người nghe: nếu người nói sử dụng một biểu thức dài hoặc được đánh dấu, nó sẽ có một ý nghĩa khác với biểu thức không được đánh dấu, đặc biệt là hàm ý suy luận có được trong liên tưởng thông thường

khi anh ta cố gắng tránh việc sử dụng các biểu thức không được đánh dấu, và hàm ý có được từ các nguyên tắc dựa trên thông tin được đưa ra.

Ba nguyên tắc của Levinson nêu ra trên đây được dựa trên các mối quan hệ phổ quát và tập trung vào ý nghĩa hội thoại chung (ngoại trừ nguyên tắc hợp tác), đồng thời cũng tập trung vào nguồn gốc của các hàm ý hội thoại đặc biệt.

3.4. Hàm ý

Theo Grice (1975), hàm ý được phân thành hai loại: hàm ý thông thường và hàm ý hội thoại đặc biệt. Hàm ý thông thường do ý nghĩa của từ ngữ được mặc định trong diễn ngôn tạo nên. Hàm ý này có thể dựa vào ý nghĩa biểu đạt của bản thân diễn ngôn để suy luận, và có thể tính đến ngữ cảnh và các nhân tố khác nữa. Hàm ý hội thoại đặc biệt xuất hiện trong trường hợp cụ thể, để suy luận được hàm ý này nhất thiết phải nắm bắt được đặc trưng ngữ cảnh tại thời điểm giao tiếp diễn ra. Như vậy, nội dung của hàm ý hội thoại đặc biệt có mối liên hệ chặt chẽ với vấn đề phủ định dụng học, còn nội dung của hàm ý hội thoại thông thường thường gắn với quá trình mở rộng của quan hệ thông thường trong diễn ngôn, sự liên quan với phủ định dụng học sẽ ít hơn.

4. Phủ định dụng học trong tiếng Hán và tiếng Việt

4.1. Phủ định dụng học qua góc nhìn chức năng

Theo Leech (1983), do phủ định thường cung cấp ít thông tin hơn khẳng định, nên mọi người thường ít quan tâm hơn. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, đặc biệt là trong một số văn bản văn học, chúng ta lại quan sát thấy các nội dung phủ định thường chứa đựng nhiều nội dung thông tin hơn, và tạo ra các hiệu ứng dụng học mang tính đặc thù rất rõ nét. Ví dụ:

(1) A: Bạn thấy thời tiết hôm nay thế nào?

B1: Trời nhiều mây.

B2: Hôm nay không có nắng.

B1 là một câu khẳng định, trả lời trực tiếp rõ ràng và chi tiết cho câu hỏi của A; B2 chỉ đưa ra một nội dung phủ định “không có nắng”. Nội dung trả lời của B2 không được chi tiết bằng B1, lượng thông tin đưa ra cũng ít hơn B1. Tuy nhiên, có những lúc, hàm ý của B2 lại ngầm diễn đạt sự kỳ vọng của người phát ngôn là sẽ có một ngày có thời tiết tốt. Việc cố tình sử dụng phương thức diễn đạt phủ định đã giúp tăng thêm sự tương tác giữa người nói và người nghe. Chức năng này thể hiện rất rõ nét trong văn học. Do vậy, việc sử dụng phương thức phủ định, đặc biệt là phủ định dụng học, thường tạo ra hiệu ứng rất tốt trong sáng tác văn học.

Phủ định dụng học là một hình thức phủ định đặc biệt, và được coi là một phương thức dụng học hữu hiệu trong giao tiếp để tạo cơ chế nhấn mạnh, tạo hiệu ứng hồi hộp và dí dỏm. Ví dụ:

(2) Tôi không phải là thích uống cà phê, đến mức nghiện ấy chứ.

Vế phía trước mang nội dung phủ định, gây sự chú ý của người nghe. Vế sau thêm vào một nội dung khẳng định mang tính bổ sung. Hai vế của câu dường như là mâu thuẫn với nhau, nhưng vế sau không hề phủ định vế trước, tức là phủ định nghĩa của từ “thích”, hơn nữa còn nhận định việc sử dụng từ “thích” là còn chưa thỏa đáng, chưa biểu đạt được đầy đủ mức độ bằng từ “nghiện”. Trên thực tế đây là một hình thức nhấn mạnh. Người nghe sau khi phân tích sẽ biết được chức năng nhấn mạnh của nghĩa biểu đạt.

Tiếp tục quan sát tình huống hội thoại sau: một cô gái đang ngồi trên chiếc ghế trong công viên, có một con chó đang ngồi đối diện với cô gái. Đúng lúc này có một chàng thanh niên đi đến và hỏi cô gái:

(3) Chàng thanh niên: *Chó của chị có cắn không?*

Cô gái: *Không.*

(Chàng thanh niên đi qua và bị con chó đớp vào tay, liền trách cô gái)

Chàng thanh niên: *Ồi! Chị bảo là chó của chị không cắn kia mà!*

Cô gái: *Vâng, chó của tôi không cắn. Nhưng đây không phải là chó của tôi.*

(Nguyễn Thiện Giáp – *Dụng học Việt ngữ*, 2004: 143-144)

Khi chàng thanh niên hỏi “*Chó của chị có cắn không?*”, bất luận cô gái trả lời là có cắn hay không cắn, thì cũng đều là tiền giả định đối với con chó của cô ta. Thông thường, theo khuynh hướng đặc điểm tri nhận, mọi người sẽ không ngay lập tức phủ định giả thiết. Do vậy, đương nhiên là chàng thanh niên hiểu nhầm con chó đang ngồi đối diện với cô gái là chó của cô ta. Khi chàng thanh niên đi đến gần con chó và đã bị nó cắn vào tay. Đáp lại câu trách cứ của chàng thanh niên, cô gái đã nói “*Chó của tôi không cắn. Nhưng đây không phải là chó của tôi*” và đã loại bỏ luôn giả thiết “*đây là chó của cô ta*”. Hiệu quả hồi hộp, dí dỏm, hài hước đã được tạo lập.

Khi phủ định mệnh đề, tiếng Hán và tiếng Việt cùng sử dụng hình thức khẳng định trước, và phủ định sau, phủ định dụng học trong trường hợp này có tác dụng xác nhận nội dung phủ định của người phát ngôn. Ví dụ:

(4) 甲: 这一带没有加油站。(A: *Vùng này không có cây xăng nào*)

乙: 是的。没有。(B: *Đúng vậy. Không có*) (Hà Triệu Hùng/何兆雄, 2000)

(5) Thầy giáo: *Hôm nay Minh không có mặt?*

Lớp trưởng: *Vâng. Bạn ấy hôm nay không đến. Bạn ấy bị ốm ạ.* (Ngữ liệu ghi chép giao tiếp trên lớp học, 2018)

Trường hợp sử dụng hình thức phủ định trước và khẳng định sau, sẽ có tác dụng nhấn mạnh xác nhận hàm ý đối lập, phủ định quan điểm của người phát ngôn. Ví dụ:

(6) 甲: 你不喜欢中国菜? (A: *Bạn không thích món Trung Quốc à?*)

乙: 噢, 不, 我喜欢, 我很喜欢中国菜。(B: *Ồ, không, tớ rất thích, rất thích là đằng khác*) (Sun Jing/孙静, 2012)

(7) A: *Cậu chẳng có gì thay đổi, vẫn như xưa.*

B: *Không, tớ thay đổi nhiều lắm.* (Ngữ liệu ghi chép trong giao tiếp, 2016)

Trong giao tiếp, khi phủ định tiền giả định, người phát ngôn sẽ đưa ra hàm ý khác nhau dẫn đến nhiều cách lí giải khác nhau. Người nghe cần có những suy luận chính xác để lí giải. Ví dụ:

(8) (Tình huống trong nhà hàng):

Customer: 这汤我不能喝。(Thực khách: *Tôi không thể ăn canh này được*)

Server: (换上一碗汤) (Nhân viên phục vụ - Đổi một bát canh khác)

Customer: 这汤我不能喝。(Thực khách: *Tôi cũng không thể ăn canh này được*)

Server: (又换上一碗汤) (Nhân viên phục vụ - Lại đổi một bát canh khác)

Customer: 这汤我不能喝。(Thực khách: *Tôi vẫn không thể ăn canh này được*)

Server: 为什么这汤你不能喝。(Nhân viên phục vụ: *Tại sao ngài lại không thể ăn món canh này?*)

Customer: 因为没有汤勺。(Thực khách: *Vì không có thìa*) (Chu Tĩnh/周静, 2003)

(9) (Tình huống là A hỏi B ở tầng 2):

A: *Xin hỏi nhà vệ sinh ở đâu ạ?*

B: *Ở đây không có nhà vệ sinh.* (Cầm Tú Tài, 2007)

Trong ví dụ (8), nếu ngay từ đầu thực khách nói rõ ra là “không có thìa thì mình không thể ăn canh được”, tức là phủ định tiền giả định, nhân viên phục vụ sẽ không phải vất vả năm lần bảy lượt đổi món canh cho thực khách. Trong ví dụ (9) nghe B nói xong, A hét chạy lên tầng 3, rồi lại chạy xuống tầng 1 tìm, nhưng cả hai nơi đều không có nhà vệ sinh. A sẽ có ý bực mình và ngầm trách móc B không nói rõ ra là cả tòa nhà không có nhà vệ sinh, khiến cho mình cứ phải chạy lên chạy xuống tìm kiếm vô ích. Khi hỏi như vậy, A đã ngầm giả định là “Trong tòa nhà ắt phải có nhà vệ sinh”. Khi B trả lời “Ở đây không có nhà vệ sinh”, A sẽ lầm tưởng là chỉ “ở tầng 2 không có”, vậy ở tầng 3 và tầng 1 phải có nhà vệ

sinh. Nếu B nói rõ là “Tòa nhà này không có nhà vệ sinh”, thì A sẽ không hiểu nhầm nữa. Do vậy, phủ định tiền giả định cần phải biểu đạt rõ ràng để tránh xảy ra sự hiểu nhầm, hoặc bị hiểu ra là nói dối.

Phủ định hàm ý còn có thể giúp cho người nghe nắm bắt chính xác ý định của người phát ngôn. Ví dụ:

(10) 我不去参加座谈会，不是我不想去，而是觉得没有资格去。

(Tôi không đến tham dự buổi tọa đàm, không phải là tôi không muốn đi, mà là tự cảm thấy không biết đến tham dự với tư cách gì) (Trần Bình/陈平, 1996)

(11) *Bá Kiến: Tôi không phải là cái kho.* (Nam Cao – Chí Phèo, 1941)

Trong ví dụ (10), để tránh xảy ra sự hiểu nhầm trong giao tiếp, người phát ngôn thường tự mình đưa ra nội dung phủ định hàm ý, có ý giải thích, nhắc lại và nhấn mạnh thêm. Ở ví dụ (11) “cái kho” - biểu tượng của cái, tiền nong, sự giàu có. Người phát ngôn - Bá Kiến có hàm ý từ chối trước lời đề nghị xin tiền như mọi khi của Chí Phèo đã sử dụng lối diễn đạt phủ định hàm ý vi phạm phương châm cách thức, không nói thẳng thừng, rõ ràng rành mạch ý “*Tôi không có nhiều tiền*”, “*Tôi không có tiền để cho anh luôn như mọi khi*”.

4.2. Phủ định dụng học với nguyên tắc hợp tác

Từ góc nhìn của nguyên tắc hợp tác, vấn đề phủ định trong ngôn ngữ, đặc biệt là phủ định dụng học được tuân thủ theo nguyên tắc chung là “*làm cho lời nói của bạn, ở lúc nó xuất hiện phù hợp với mục tiêu hoặc phương hướng đã được công nhận trong cuộc thoại mà bạn tham gia*”/ (使你的话语, 在其所发生的阶段, 符合你参与的谈话所公认的目标或方向) (Phong Tông Tín/封宗信, 2008). Theo đó, có thể phân thành bốn tiêu chí sau:

(1) Tiêu chí về lượng

Tiêu chí về lượng yêu cầu ngôn từ phải chứa đựng đầy đủ thông tin cần thiết cho mục đích của cuộc hội thoại. Ví dụ:

(12) C: 今天暖和吗? (C: *Thời tiết hôm nay ấm áp chứ?*)

D1: 今天不暖和, 冷得很。 (D1: *Thời tiết hôm nay không được ấm, rất lạnh*)

D2: 今天不是暖和, 是炎热。 (D2: *Thời tiết hôm nay không phải là ấm áp, mà là rất nóng*) (Phong Tông Tín / 封宗信, 2008)

D1 & D2 đều là câu trả lời phủ định cho câu hỏi mà C đưa ra, nhưng hai câu phủ định này khác nhau. Nội hàm “không được ấm” trong D1 là sự phủ định trực tiếp điều kiện chân trị là “ấm áp”, và “ấm áp” không phải là sự miêu tả chính xác tình hình thời tiết tại thời điểm đó. “Rất lạnh” giúp người nghe biết về tình hình thời tiết một cách chính xác, và cung cấp “lượng thông tin đầy đủ” cần thiết cho hội thoại. Đây là phủ định miêu tả. “Ấm áp” và “nóng” trong D2 tạo thành các cấp độ khác nhau, “ấm áp” là từ chỉ nhiệt độ ở mức thấp, “nóng” là từ chỉ nhiệt độ ở mức cao. Trong vế trước của câu, dùng từ phủ định biểu thị nhiệt độ ở mức thấp “ấm” là nhằm làm nổi bật nghĩa của từ chỉ nhiệt độ ở mức cao “nóng” nằm trong vế sau của câu. “Không phải là ấm áp” ở D2 là sự phủ định với nghĩa mức độ “ấm áp” là chưa đủ để miêu tả thời tiết tại thời điểm đó. Từ “nóng” mới là lượng thông tin đầy đủ giúp người nghe nhận biết được chính xác về tình hình thời tiết.

(2) Tiêu chí về chất

Như trên đã nêu, tiêu chí về chất yêu cầu không nói những gì mà tự mình biết là không chính xác, không nên nói những gì không có đủ bằng chứng. Ví dụ:

(13) 四凤: 妈, 你为什么不相信自己的女儿呢? (Tứ Phụng: *Mẹ, tại sao mẹ lại không tin tưởng con gái của mình?*)

侍萍: 可怜的孩子, 不是我不相信你, 我是太不相信这个世界上的人了。 (Thị Bình: *Đứa con đáng thương của mẹ à, không phải là mẹ không tin tưởng con, mà là mẹ không còn tin nổi những người trên thế gian này nữa*) (Tào Ngưu/ 曹禺 《雷雨》, 1925)

Trong đối thoại trên, Thị Bình không tin tưởng Tứ Phụng là một thực tế, nhưng Thị

Bình lại nói: “*không phải là mẹ không tin tưởng con*”, điều này đã phủ nhận thực tế trên. Đây cũng là một câu nói “tự biết mình đã giả dối”. Phần sau của câu đã bổ sung “*mẹ không còn tin nổi những người trên thế gian này nữa*”, từ đó có thể suy ra Tứ Phụng là “người trong thế gian này” mà Thị Bình đã nói đến, có nghĩa là “mẹ không tin con”. Đây không chỉ là sự phủ định vế trước của câu “*không phải là mẹ không tin tưởng con*”, mà đồng thời còn nói rõ lý do “không tin”.

(3) Tiêu chí về quan hệ

Tiêu chí về quan hệ yêu cầu nội dung giao tiếp phải có tính liên kết. Ví dụ:

(14) E: 昨天晚上和你在一起的那个女人是谁? (E: *Người phụ nữ tối qua ở chỗ cậu là ai vậy?*)

F1: 她不是什么女人, 是个小姑娘。 (F1: *Có phụ nữ nào đâu, một bé gái ấy mà*)

F2: 她不是什么女人, 是我妻子。 (F2: *Có phụ nữ nào đâu, vợ tôi ấy mà*) (Phong Tông Tín/封宗信, 2008)

Thông tin F1 truyền đạt tới người nghe có tính gắn kết rất mật thiết. Việc phủ định “*có phụ nữ nào đâu*” trong vế trước của câu nói đã khiến cho người nghe suy đoán “đó là một bé gái, một bà già, hoặc là một người đàn ông”. Do đó, nội dung “*một bé gái*” ở vế sau nằm trong phạm vi và gắn liền với suy luận của người nghe. F2 đã sử dụng một dạng ngôn ngữ khá phức tạp để thể hiện ý định giao tiếp của riêng mình. Thay vì trực tiếp nói luôn đó là vợ mình thì anh ta lại phủ nhận trước “*có phải phụ nữ nào đâu*”. Điều này phủ định ẩn ý đã được mặc định về “*người phụ nữ khác*”. So với F1, F2 ít liên quan đến ngữ cảnh tri nhận của người nghe, điều này làm cho người nghe phải bỏ ra nhiều công sức để suy đoán hơn.

(4) Tiêu chí về cách thức

Tiêu chí về cách thức đòi hỏi lời nói phải rõ ràng, tránh sự mơ hồ và có nhiều cách hiểu khác nhau; tiêu chí này cần ngắn gọn và có trình tự. Ví dụ:

(15) X 小姐不是在唱这首歌, 只是发出了一串近似于这首歌的音符而已。 (C)

X không phải là đang hát bài hát này, chỉ là phát ra chuỗi âm thanh gần giống với âm thanh của bài hát đó mà thôi) (Phong Tông Tín/封宗信, 2008)

Trong câu trên, dù phủ định sự biểu đạt ngắn gọn nhưng lại sử dụng hình thức diễn đạt chán chường và dài dòng, điều đó đã vi phạm tiêu chí về cách thức. Về trước của câu không phải là sự phủ nhận thực tế là cô X đang hát bài hát này, mà là bổ sung cho về sau của câu, thể hiện thái độ của người nói, cho rằng giọng hát của cô X không hay và có vấn đề nghiêm trọng, nên cô không thể nói rằng cô đang hát, mà là phát ra chuỗi âm thanh gần giống với âm thanh của bài hát đó mà thôi.

4.3. Phủ định dụng học qua chiến lược giao tiếp

4.3.1. Thông qua ngữ cảnh

(1) Sử dụng phản ngữ (lời nói ngược)

Leech (1983) đã đưa ra nhận xét về cách sử dụng lời nói ngược xuất phát từ việc đảm bảo cơ chế lịch sự: “*Nếu buộc phải xúc phạm đến người khác, chỉ ít cũng cần phải thực hiện nguyên tắc tránh đối lập với cơ chế lịch sự, làm cho người nghe thông qua suy luận sẽ gián tiếp lĩnh hội được nội dung xúc phạm trong câu nói của bạn*”.

(“如果你必须触犯他人，起码要做到避免与礼貌原则相悖，而应让听话人通过对含义的推导，间接领会你会话中的触犯点。”) (Chu Tĩnh/周静, 2003)

Tiếng Hán và tiếng Việt diễn đạt như sau:

(16) 四嫂：我找二嘎子去啦。找了七开八得，也找不着他！(Thím Tứ: Tôi đã đi tìm thằng hai rồi. Tìm khắp các nơi các chốn cũng chẳng tìm ra nó)

丁四：对，再把儿子丢了，够多么好啊！我是得躲开这块倒霉的地方！这个地方不出好！

(Đinh Tứ: *Đúng, lại làm lạc thêm thằng bé, quá tốt rồi! Tôi sẽ bỏ cái nơi xui xẻo này! Nơi này không có tốt lành gì đâu!*) (Lão Xá/老舍, 《龙须沟》, 1952)

Trong ví dụ (16) với bối cảnh là đứa con gái của Đinh Tứ bị chết đuối ở đầm Long Tu,

thằng con thứ hai cũng không tìm thấy, trong lòng Đinh Tứ đang rất lo lắng mà lại còn nói “quá tốt rồi”, rõ ràng ở đây phải hiểu nghĩa ngược lại là “quá tồi tệ”. Nghĩa phủ định được nhấn mạnh qua lối nói ngược, mang thêm ngữ khí châm chọc, nói kháy, đay nghiến, mỉa mai. Trong tiếng Việt cũng sử dụng phương thức diễn đạt cố tình vi phạm về cách thức để biểu thị như khen ngược (khen dẫu): “*Đẹp mắt nhỉ!*” (không hề đẹp, rất xấu), “*Môn đấng hộ đối lắm nhỉ!*” (không đối đấng, rất chệnh lếch).

(2) Sử dụng phương thức lặp lại lời nói của đối phương

Tiếng Hán và tiếng Việt cùng sử dụng cách thức lặp lại lời nói của đối phương thường biểu thị sự phủ định về tính xác thực, sự không quan tâm và mang ngữ khí châm biếm. Ở một mức độ nhất định nào đó mang hàm ý gần giống với lời nói ngược. Trong tiếng Hán có một số cấu trúc hình thức diễn đạt ý phủ định này. Như: “*还X呢*”、“*什么X*”、“*什么X不X*”、“*X什么*”. Ví dụ:

(17) 甲：咱们再等他一会吧！（A: *Chúng ta đợi nó thêm lát nữa đi!*）

乙：还等他呢！什么时候了？（B: *Còn đợi nó nữa à! Đã là mấy giờ rồi?*）(Chu Tĩnh/周静, 2003)

Hàm nghĩa câu đáp của B là “*không thể đợi thêm được nữa*”.

Khi trả lời câu hỏi: - “*Đẹp không?*”, tiếng Việt diễn đạt: - “*Đúng, đẹp, đẹp, đẹp-ép... lắm!*” kèm theo sự cố tình kéo dài âm đọc sẽ có ngữ khí mỉa mai và biểu thị ý chê là xấu.

(3) Sử dụng phương thức lảng tránh, hoặc chuyển đổi nội dung chủ đề giao tiếp

Khi không muốn trả lời thẳng thắn câu hỏi của đối phương, có thể vận dụng nguyên tắc bất hợp tác trong hội thoại để diễn đạt ý phủ định của mình một cách uyển chuyển. Ví dụ:

(18) 甲：明天去看老李，好吗？（A: *Ngày mai mình đến thăm ông Lý được không?*）

乙：还要复习啊。后天要考试了。（B: *Tôi còn phải học ôn. Ngày kia thi rồi!*）(Phong Tông Tín/封宗信, 2008)

(19) A: Cậu có thể giúp tôi nấu cơm được không?

B: Liên nấu nướng ngon lắm đấy. (Cầm Tú Tài, 2007)

Ví dụ (18) cho thấy B đã tránh trả lời A bằng hiển ngôn ý phủ định, và sử dụng phương thức chuyển chủ đề để biểu đạt ý “tôi phải ôn thi, không đi thăm ông Lý được”. Trong câu (19) B đã không nói thẳng ra câu từ chối việc nấu cơm của mình, mà lánh tránh bằng cách chuyển hướng chú ý đến một đối tượng khác.

(4) *Sử dụng phương thức tình lược, hoặc im lặng*

Tiếng Hán và tiếng Việt cùng sử dụng phương thức này để diễn đạt ý phủ định. Ngữ cảnh đối đáp cho phép lược bỏ nội dung của câu đã được xác định mà vẫn đảm bảo được nội dung thông tin. Im lặng thường được dùng để diễn tả sự e thẹn, uất ức, ghen ngạo, chế nhạo hoặc giống mục (3) nêu trên. Ví dụ:

(20) 父亲: 这次考试, 你考得怎么样? (Bố: *Kết quả thi của con lần này thế nào?*)

孩子: 我…… (Con: *Con...*) (Cầm Tú Tài, 2007)

Sự im lặng sau đó của người con đã giúp cho người cha đoán ra được: kết quả thi không tốt, người con có ý diễn đạt qua hình thức ý tại ngôn ngoại.

Phương thức tình lược còn tạo ra các câu rút gọn đặc biệt được diễn đạt bằng các từ phủ định, làm cho sự đối đáp trong phong cách khẩu ngữ diễn ra nhanh chóng, tiện lợi và tiết kiệm. Ví dụ:

(21) (Nó lắc đầu) - *Em không sợ. Em làm ra tiền mà ăn. Không đi ăn mày.*

(Đức bảo nó) - *Thì tội gì mà khổ thân. Cứ ở nhà này.*

- *Không.*

- *Thế thì tôi đi với mẹ.*

(Nó sợ hãi) - **Không.**

(Diệp Quang Ban - *Ngữ pháp tiếng Việt*, 2004)

4.3.2. *Sử dụng phương thức suy luận*

(1) *Về khả năng thực hiện hay xảy ra*

Ví dụ:

(22) 甲: 你什么时候嫁给他? (A: *Bao giờ thì bạn đồng ý lấy anh ta?*)

乙: 下一辈子吧. (B: *Sang kiếp sau nhé*) (Tôn Tĩnh/ 孙静, 2012)

(23) 甲: 让他陪你一起去. (A: *Để nó dẫn anh đi*)

乙: 让他? 除非太阳从西边出来. (B: *Để nó dẫn ư? Trừ phi mặt trời mọc ở hướng tây nhé*) (Tôn Tĩnh/ 孙静, 2012)

Trong ví dụ (22) B không đồng ý lấy anh ta, và cũng không muốn nói thẳng điều này ra, nên đã mượn thời gian không thể có được để biểu đạt ý “Không bao giờ có chuyện đồng ý lấy anh ta”. Hình thức câu nói là khẳng định, những thực chất là mang nghĩa phủ định. Trong ví dụ (23) hiển nhiên mặt trời không thể mọc từ hướng Tây được, có được điều kiện này “tôi mới đồng ý cho nó dẫn đi”. Do vậy, “tôi dứt khoát không đồng ý để nó dẫn đi”, hoặc “nó tuyệt đối không thể dẫn tôi đi được”. Trong tiếng Việt cũng có lối diễn “*Mò kim đáy biển*” là không thể thực hiện nổi. Do đó, việc này dứt khoát không thực hiện nổi. Hoặc sử dụng những ngữ cố định như “*Đến mùa quýt*”, “*Chờ đến tết Công-gô*” (Cộng hòa Dân chủ Công-gô là một đất nước ở châu Phi không đón tết hằng năm, mà phải chờ đợi đến 50 năm mới đón tết). Người Việt đã mượn các hình ảnh này để ví với sự việc hay tình huống nào đó quá xa vời, không biết xác định vào thời gian cụ thể nào, vì vậy sẽ rất khó khả thi hoặc không bao giờ có thể diễn ra. Ví dụ:

(24) *Theo các chuyên gia Âu - Mỹ, việc phát hiện và ngăn chặn sát thủ “sói đơn độc” như mò kim đáy biển.* (Báo điện tử Dân trí, 2016)

(2) *Về đặc điểm nổi bật, khác biệt so với qui luật chung*

(25) 甲: 这支枪是一个重要的破案线索. (A: *Khẩu súng này là đầu mối quan trọng để phá án đấy*)

乙: 这个城市几乎每个人都有这种枪. (B: *Trong thành phố hầu như người nào cũng có loại súng này*) (Cầm Tú Tài, 2007)

Từ đó có thể suy luận, khẩu súng này không có đặc điểm gì đặc biệt cả, không thể coi là đầu mối dung để phá án được. Đặc điểm chung đã phủ định ý kiến này. Trong tiếng Việt cũng có cách diễn đạt như sau:

(26) *Ở khoa chúng tôi có tới 4 cô giáo tên là Hà. Em nói đầy đủ tên họ thì tôi mới biết là cô Hà nào chứ.* (Ngữ liệu ghi chép trong giao tiếp, 2015)

(3) *Qua phương thức khuyên giải, răn đe, ngăn chặn, dự báo kết cục xấu*

(27) 我再等你一会儿，飞机就要飞了。*(Tôi mà đợi bạn thêm lát nữa thì máy bay sẽ bay mất)* (Cầm Tú Tài, 2007)

(28) (Hai người hàng xóm nói chuyện với nhau):

A: *Vợ của anh Quang hiền nhỉ!*

B: *Xem lại đi, sư tử Hà Đông đấy!* (Siriwong Hongswan, 2010: 146)

Ví dụ (27) sử dụng dự báo đoán định kết cục xấu sẽ xảy ra để truyền đạt hàm ý “*Tôi không thể đợi thêm được nữa*”. Trong ví dụ (28) B không đồng tình với ý kiến của A, và biểu thị hàm ý phủ định bằng cách khuyên giải A xem xét lại, so sánh liên hệ tới một hình ảnh trái chiều với tính cách ghen tuông, nóng nảy, dữ dằn của người vợ trong văn hóa dân gian Việt Nam mà mọi người đều biết tới. Ngoài ra còn có thể sử dụng nhiều ngữ cố định khác để biểu đạt ý phủ định. Như: “*癞蛤蟆想吃天鹅肉/ con cóc ghẻ muốn ăn thịt thiên nga*” (tiếng Hán), tương đương với “*Đũa mốc đòi chài mâm sơn*” (tiếng Việt), qua hình ảnh của mâm sơn và đũa mốc để ví với sự sai lệch, cách biệt quá xa, không đủ khả năng để làm nổi công việc gì đó. “*猴年马月/ tháng ngựa năm khi*” (tiếng Hán) tương đương với “*Chờ đến tết Công-gô*” (tiếng Việt), mang nghĩa: không bao giờ có, không bao giờ diễn ra. “*八字还没一撇/ chữ số 8 còn thiếu một dấu phẩy*”: chữ viết của số 8 tiếng Hán vốn có 2 nét viết, còn thiếu một nét phẩy sẽ không hình thành nên con số này được. Ý nghĩa ví von là: còn chưa đầy đủ, chưa xong. “*喝西北风/ uống gió tây bắc*” (tiếng Hán) tương đương

với câu “*ăn không khí*”, “*cạp đất mà ăn*” của tiếng Việt, mang nghĩa: chẳng có thứ gì cả; “*xua như trái đất rời*”, mang nghĩa: chẳng có gì mới mẻ nữa, v.v...

5. Một số vấn đề tiếp theo trong nhận diện chiều sâu về phương thức phủ định dụng học tiếng Hán và tiếng Việt

So với việc sử dụng các từ ngữ phủ định thông thường, phủ định dụng học trong tiếng Hán và tiếng Việt luôn thể hiện sự vi phạm các nguyên tắc và tiêu chí nào đó trong giao tiếp. Chúng trở thành hiện tượng phổ biến được cộng đồng ngôn ngữ mặc nhiên qui ước và chấp thuận. Điều đó cũng phản ánh đặc điểm tri nhận và qui luật biểu đạt ngôn ngữ dân tộc. Phương thức phủ định dụng học trong tiếng Hán và tiếng Việt là rất phong phú đa dạng, có thể sử dụng trực tiếp từ ngữ phủ định, cũng có thể sử dụng phương tiện từ ngữ khác mang hàm nghĩa tiêu cực, có ngữ khí phản vấn, cần suy luận để diễn đạt. Do đó, phủ định dụng học có thể mang lại tính hàm súc trong lời nói, giúp cho phát ngôn ngắn gọn mà chất chứa nhiều nội dung, ý nghĩa, tạo hiệu quả mạnh mẽ, sâu sắc với người nghe. Ở một số ngữ cảnh nhất định còn góp phần đảm bảo thể diện cho người tham gia giao tiếp.

Xem xét những nghiên cứu liên quan cho thấy các học giả thường chú ý nhiều hơn tới phương thức phủ định từ vựng. Do đó, thường xuất hiện nhiều nghiên cứu về từ phủ định, cấu trúc phủ định, tiêu điểm phủ định, phạm vi phủ định, ngữ nghĩa phủ định... Còn những nghiên cứu chiều sâu về phủ định dụng học thì vẫn còn rất ít. Nội dung nghiên cứu, góc tiếp cận, phương pháp tiến hành, thuật ngữ sử dụng còn có nhiều vấn đề cần tiếp tục làm rõ. Chúng tôi nhận thấy một số vấn đề sau cần tiếp tục được nhận diện về chiều sâu:

(1) Nghiên cứu phủ định dụng học còn nhiều nội dung giao thoa và phân tách chưa được rõ ràng, các minh chứng được đưa ra có lúc là câu đơn, có lúc là hội thoại, có lúc là diễn ngôn trong giao tiếp, có lúc là các câu tường thuật, v.v... trong khi đó, trong hành

chức của ngôn ngữ, diễn ngôn và cặp thoại trong hội thoại cần được chú trọng phân tích để từ đó nhận ra chân trị của phủ định.

(2) Nhiều thuật ngữ cần được thống nhất, nhiều khái niệm cần giải thích rõ ràng. Chẳng hạn còn nhiều cách diễn đạt khác nhau về tên gọi: phủ định hàm ý, phủ định siêu ngôn ngữ, phủ định dụng học, phủ định trực tiếp, phủ định gián tiếp, phủ định phi dấu hiệu, phủ định tu từ học... Nhiều tên gọi và khái niệm chưa mang tính thống nhất và còn mang nội dung trùng lặp.

(3) Nội dung về hàm ý phủ định trong hội thoại chưa được chú trọng nghiên cứu về chiều sâu, chưa được phân loại và làm rõ về phạm vi.

(4) Chưa có nhiều nghiên cứu đối chiếu, chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa tiếng Hán và tiếng Việt trong phương thức phủ định dụng học.

(5) Trong dạy học tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ cần chú ý tận dụng lợi thế các nội dung chuyển di tích cực trong tiếng mẹ đẻ để tìm hiểu các chức năng của phủ định dụng học.

(6) Cần chú ý hơn tới nội hàm văn hóa dân tộc, đặc trưng tâm lý của người bản ngữ thể hiện trong các phương thức phủ định dụng học được sử dụng trong giao tiếp.

6. Kết luận

Tìm hiểu về phương thức phủ định dụng học trong tiếng Hán và tiếng Việt cho thấy cả hai ngôn ngữ đều sử dụng các phương thức như phản ngữ, cách nói lặp lại, sử dụng lối diễn đạt lảng tránh, chuyển đổi nội dung chủ đề, dùng phương thức tỉnh lược, giữ im lặng, hoặc thông qua cách thức suy luận về thời gian không thể xác định, sự việc không thể thực hiện hay không thể xảy ra, sự vận động trái chiều với qui luật chung, hoặc dự báo về hậu quả tiêu cực có thể xảy ra... Kết quả khảo sát cho thấy về tổng thể, phương thức diễn đạt ý phủ định dụng học trong hai ngôn ngữ Hán – Việt có rất nhiều điểm tương đồng. Tuy nhiên, phân tích chiều sâu cho thấy trong mỗi ngôn ngữ đều có

đặc trưng riêng, mang nội dung văn hóa dân tộc đặc thù thể hiện nét khác biệt của mỗi ngôn ngữ. Trên đây mới chỉ là những nội dung đề cập chưa được đầy đủ, mới dừng lại ở mức độ liên hệ từ tiếng Hán sang tiếng Việt. Chúng tôi hy vọng kết quả nghiên cứu có thể góp thêm tài liệu tham khảo trong dạy học, đối chiếu, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Hán - Việt ở Việt Nam, đồng thời cũng mong muốn tiếp tục được trao đổi cùng các chuyên gia, đồng nghiệp để có được nội dung hoàn chỉnh hơn.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Diệp Quang Ban (1998). *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Nguyễn Đức Dân (1996). *Logic và tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Nguyễn Thiện Giáp (2004). *Dụng học Việt ngữ*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Siriwong Hongsawan (2010). *Các phương tiện thể hiện hành động bác bỏ trong tiếng Thái và tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Như Ý chủ biên (1996). *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Trần Chi Mai (2005). Cách biểu hiện hành vi từ chối lời cầu khiến bằng các phát ngôn lảng tránh. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1, 41-50.
- Cầm Tú Tài (2007). Bàn về ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Ngoại ngữ*, 23, 155-166.

Tiếng Anh

- Grice, P. H. (1975). Logic and Conversation. In P. Cole, & J. Morgan (eds.), *Semantic 3: Speech Acts* (pp. 41-58). New York: Academic Press.
- Leech, G. N. (1983). *Principles of Pragmatics*. London; New York: Longman Inc.
- Levinson, S. C. (1983). *Pragmatics*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Searle, J. R., Kiefer, F., & Bierwisch, M. (1980). *Speech Act Theory and Pragmatics*. Dordrecht: D. Reidel Publishing Company.

Tiếng Trung Quốc

- 陈平(1996). 英汉否定结构比较. 上海: 上海教育出版社.
- 封宗信 (2008).现代语言学流派概论. 北京: 北京大学出版社.

何兆雄(2000).新编语用学概论. 上海: 上海教育出版社。

沈家煊 (1993). 语用否定观察. 中国语文, 5 (1993), 321 – 33.

宋荣超(2010). “语用否定”考证. 长春师范大学学报, 1(2010), 118 – 122.

孙静 (2012). 否定的语用简析. 青年文学家杂志, 2 (2012), 17 – 25.

徐盛恒 (1994). 新格莱斯会话含义理论和含意否定. 外语教学与研究, 4(1994), 30 – 35.

周静 (2003). 汉语中无标记否定表达手段探微. 商丘师范学院学报, 1(2003), 105-107.

农鸿幸 (2009). 汉越语否定表达之比较. 广西民族大学硕士学位论文。

Nguồn ngữ liệu

<https://dantri.com.vn/the-gioi/mo-kim-day-bien-20160829121224095.htm>: đăng nhập 20/ 01/ 2019.

<http://www.qinxue365.com/xyzzx/Chinese/10441.html>: đăng nhập 10/ 12/ 2018.

A DISCUSSION ON PRAGMATIC NEGATION IN CHINESE AND VIETNAMESE

Cam Tu Tai

*Faculty of Graduate Studies, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Negation is a phenomenon that often occurs in language communication. In the context of this article, from semantic, pragmatic and contrastive perspectives, we discuss and compare pragmatic negation in Chinese and Vietnamese. The results show that pragmatic negation in Chinese and Vietnamese is expressed through the use of antiphrasis, repetition, avoidant expression, topic change, or by way of ellipsis, silence, or making inference about indefinite time, unpredictable or unlikely events, contrariwise movement with common law, or prediction of negative effects. Overall, there are similarities between the two languages, but there are still some differences due to the characteristics of each language. We hope that the results of the study can be used as a reference for teaching, contrasting, and studying foreign languages and cultures in Vietnam.

Keywords: negation, pragmatics, Chinese, Vietnamese